CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 13/2024/CBTT-SBL	*Bạc Liêu, ngày 12 tháng 08 năm 2024*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2024 đã được soát xét với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN – BẠC LIÊU
- Mã chứng khoán: SBL
- Địa chỉ: Lô B5, Khu công nghiệp Trà Kha, Phường 8, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02913780781 Fax: 02913780567
- Email: bsgbaclieu@gmail.com Website: biasaigonbaclieu.com

2. Nội dung thông tin công bố:
- BCTC bán niên năm 2024 đã được soát xét

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☑Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: …/08/2024 tại đường dẫn: http://biasaigonbaclieu.com/

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Trịnh Công Vinh

Tài liệu đính kèm:
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận;
- BCTC bán niên năm 2024 đã được soát xét.

CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU
DN: C=VN, L=BẠC LIÊU, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1900333973
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2024.08.12 20:08:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

CÔNG TY CP BIA SÀI GÒN - BẠC LIÊU
Số: 55/2024/SGBL
(V/v: Giải trình chênh lệch lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 so 6 tháng đầu năm 2023)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bạc Liêu, ngày 12 tháng 08 năm 2024

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty CP Bia Sài Gòn – Bạc Liêu, mã chứng khoán SBL xin giải trình về việc lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2024 thay đổi từ 10% trở lên so 6 tháng đầu năm 2023. Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2024 giảm so với cùng kỳ nguyên nhân chính là do :

- Giá một số nguyên vật liệu chính tăng.
- Sản lượng sản xuất và giao hàng giảm.

Trân trọng.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 1900333... CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU TP. BẠC LIÊU - T. BẠC LIÊU

Trịnh Công Vinh

Nơi gửi:
- *Như trên*
- Lưu TCKT

KPMG

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn
sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số	6003000028	ngày 22 tháng 12 năm 2006
	Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 6003000028 ngày 4 tháng 4 năm 2019. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đầu tiên và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.	
Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Hồng Hạnh	Chủ tịch
	Ông Nguyễn Văn Đồi	Thành viên
	Ông Nguyễn Xuân Hải	Thành viên
	Ông Phạm Hồng Minh	Thành viên
	Ông Trần Nguyên Trung	Thành viên
Ban Kiểm soát	Ông Nguyễn Tấn Phiên	Trưởng ban
	Bà Dương Thị Thúy Hồng	Thành viên
	Bà Trần Thị Ngọc Diệp	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Trịnh Công Vinh	Giám đốc
	Ông Trần Văn Sang	Phó Giám đốc (đến ngày 5 tháng 8 năm 2024)
	Ông Huỳnh Vạn Đồng	Phó Giám đốc
Trụ sở đăng ký	Lô B5, Khu Công nghiệp Trà Kha Phường 8, Thành phố Bạc Liêu Tỉnh Bạc Liêu Việt Nam	
Công ty kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

(a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 31 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc

Trịnh Công Vinh
Giám đốc

Thay mặt Hội đồng Quản trị

M.S.D.N: 1900333973 C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN BIA SÀI GÒN-BẠC LIÊU TP. BẠC LIÊU - BẠC LIÊU

Phạm Thị Hồng Hạnh
Chủ tịch

Tỉnh Bạc Liêu, ngày 12 tháng 8 năm 2024

KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 12 tháng 8 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 31.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited Branch, a branch of KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 24-01-00553-24-1

Phạm Huy Cường	Nguyễn Thị Thu Hà
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề	Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2024-007-1	Kiểm toán số 2236-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 8 năm 2024

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	**100**		**45.640.630.704**	**53.231.671.488**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**8**	**16.848.733.205**	**15.763.500.649**
Tiền	111		398.733.205	313.500.649
Các khoản tương đương tiền	112		16.450.000.000	15.450.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**12.972.354.209**	**24.391.562.793**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	15.920.459.290	27.026.205.307
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.593.809	397.320.000
Phải thu ngắn hạn khác	136		99.472.110	48.208.486
Dự phòng phải thu khó đòi	137	10	(3.080.171.000)	(3.080.171.000)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**15.633.858.660**	**12.848.191.421**
Hàng tồn kho	141		15.633.858.660	12.848.191.421
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**185.684.630**	**228.416.625**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		185.684.630	228.416.625
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 260)	**200**		**182.711.040.654**	**193.194.597.248**
Tài sản cố định	**220**		**181.384.032.428**	**188.852.299.811**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	181.384.032.428	188.850.008.175
Nguyên giá	*222*		*490.736.034.254*	*487.723.682.946*
Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(309.352.001.826)*	*(298.873.674.771)*
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	2.291.636
Nguyên giá	*228*		*211.446.165*	*211.446.165*
Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(211.446.165)*	*(209.154.529)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**-**	**2.968.845.308**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	2.968.845.308
Tài sản dài hạn khác	**260**		**1.327.008.226**	**1.373.452.129**
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	1.327.008.226	1.373.452.129
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**228.351.671.358**	**246.426.268.736**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**46.008.245.199**	**58.821.326.930**
Nợ ngắn hạn	**310**		**45.239.733.079**	**57.828.754.384**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	3.915.293.015	4.274.357.606
Thuế phải nộp Nhà nước	313	16	18.918.944.679	48.266.165.772
Phải trả người lao động	314		1.848.015.618	2.725.397.555
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.856.457.589	1.351.954.532
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		138.181.819	138.181.819
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	932.736.057	811.189.068
Vay ngắn hạn	320	19	17.613.594.821	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	16.509.481	261.508.032
Nợ dài hạn	**330**		**768.512.120**	**992.572.546**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	21	768.512.120	992.572.546
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**182.343.426.159**	**187.604.941.806**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**182.343.426.159**	**187.604.941.806**
Vốn cổ phần	411	23	120.120.000.000	120.120.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*120.120.000.000*	*120.120.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	27.919.729.439	27.919.729.439
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		34.303.696.720	39.565.212.367
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*34.049.209.469*	*35.155.238.448*
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	*421b*		*254.487.251*	*4.409.973.919*
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**228.351.671.358**	**246.426.268.736**

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**65.626.290.155**	**74.475.065.054**
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	**11**	**28**	**60.177.221.005**	**61.263.976.362**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**5.449.069.150**	**13.211.088.692**
Doanh thu hoạt động tài chính	21		66.770.464	222.050.140
Chi phí tài chính	22		120.797.682	664.665.115
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*120.797.682*	*664.665.115*
Chi phí bán hàng	25		244.958.516	329.183.493
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	4.673.020.503	5.279.099.575
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**477.062.913**	**7.160.190.649**
Chi phí khác	32		15.349.429	-
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = - 32)	**40**		**(15.349.429)**	**-**
Lãi kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**461.713.484**	**7.160.190.649**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**31**	**431.286.659**	**1.583.248.349**
(Lợi ích)/chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**31**	**(224.060.426)**	**11.871.104**
Lãi thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**254.487.251**	**5.565.071.196**
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	21	440

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**01**		**461.713.484**	**7.160.190.649**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		10.480.618.691	10.454.491.013
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(66.770.464)	(222.050.140)
Chi phí lãi vay	06		120.797.682	664.665.115
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**10.996.359.393**	**18.057.296.637**
Biến động các khoản phải thu	09		11.419.208.584	3.282.516.026
Biến động hàng tồn kho	10		(2.785.667.239)	4.972.522.809
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(28.705.234.093)	(27.013.911.415)
Biến động chi phí trả trước	12		89.175.898	530.602.015
			(8.986.157.457)	**(170.973.928)**
Tiền lãi vay đã trả	14		(106.755.994)	(646.025.710)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.888.185.478)	(1.586.951.690)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	900.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(349.500.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(10.981.098.929)**	**(2.752.551.328)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua tài sản cố định	21		(89.730.000)	(237.875.225)
Tiền thu lãi tiền gửi	27		66.770.464	222.050.140
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(22.959.536)**	**(15.825.085)**

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		122.460.273.252	122.710.848.113
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(104.846.678.431)	(114.227.125.694)
Tiền trả cổ tức	36		(5.524.303.800)	(6.002.568.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**12.089.291.021**	**2.481.154.419**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**1.085.232.556**	**(287.221.994)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**15.763.500.649**	**29.300.720.317**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	**8**	**16.848.733.205**	**29.013.498.323**

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Ngày 23 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch trên thị trường giao dịch cổ phiếu của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã là SBL.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm bia, rượu, và nước giải khát; sản xuất kinh doanh cồn – rượu; và cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa liên tỉnh.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, Công ty có 96 nhân viên (1/1/2024: 97 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Năm kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Các chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ phương tiện vận chuyển	10 năm
▪ thiết bị quản lý	3 – 8 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 8 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí nâng cấp

Chi phí nâng cấp tài sản cố định phản ánh các chi phí sửa chữa, thay thế định kỳ máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không đủ điều kiện để ghi nhận vào nguyên giá tài sản cố định. Chi phí nâng cấp được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Phần thu từ phát hành cổ phiếu vượt trên mệnh giá được ghi vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính giữa niên độ và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ hoàn thành được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(n) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê hoạt động nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, không nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu ("EPS") cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(q) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(r) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính giữa niên độ kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ trước.

4. Tính thời vụ của hoạt động

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa liên tỉnh. Ban Giám đốc đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này không bị ảnh hưởng trọng yếu bởi tính thời vụ.

5. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán so với các ước tính được thực hiện khi lập báo cáo tài chính năm gần nhất hoặc báo cáo tài chính giữa niên độ cùng kỳ của năm trước.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của Công ty

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Công ty kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024.

7. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bia. Hoạt động khác là cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa liên tỉnh. Trong kỳ, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 1 tháng 1 năm 2024 và doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tiền mặt	145.060.921	93.058.197
Tiền gửi ngân hàng	253.672.284	220.442.452
Các khoản tương đương tiền	16.450.000.000	15.450.000.000
	16.848.733.205	15.763.500.649

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất từ 3,5% đến 4% một năm (1/1/2024: 2,3% đến 3,2% một năm).

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	12.582.049.260	23.311.388.430
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Bạc Liêu	3.080.171.000	3.080.171.000
Các khách hàng khác	258.239.030	634.645.877
	15.920.459.290	27.026.205.307

(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	12.582.049.260	23.311.388.430
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	53.622.730	409.634.357

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

10. Dự phòng phải thu khó đòi

	30/6/2024 và 1/1/2024		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - PGD Bạc Liêu	3.080.171.000	(3.080.171.000)	-

11. Hàng tồn kho

	30/6/2024		1/1/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	3.803.643.263	-	3.831.917.393	-
Công cụ và dụng cụ	2.921.037.831	-	2.937.199.373	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.005.241.540	-	5.553.220.015	-
Thành phẩm	2.902.250.841	-	525.854.640	-
Hàng hóa	1.685.185	-	-	-
	15.633.858.660	-	12.848.191.421	-

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	109.489.293.797	370.682.895.868	5.998.968.590	1.552.524.691	487.723.682.946
Tăng trong kỳ	-	-	-	36.781.000	36.781.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	2.975.570.308	-	-	-	2.975.570.308
Số dư cuối kỳ	112.464.864.105	370.682.895.868	5.998.968.590	1.589.305.691	490.736.034.254
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	48.243.888.848	243.867.791.926	5.309.800.151	1.452.193.846	298.873.674.771
Khấu hao trong kỳ	2.306.976.655	8.066.710.587	79.847.088	24.792.725	10.478.327.055
Số dư cuối kỳ	50.550.865.503	251.934.502.513	5.389.647.239	1.476.986.571	309.352.001.826
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	61.245.404.949	126.815.103.942	689.168.439	100.330.845	188.850.008.175
Số dư cuối kỳ	61.913.998.602	118.748.393.355	609.321.351	112.319.120	181.384.032.428

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 66.342 triệu VND (1/1/2024: 65.940 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2024, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 147.052 triệu VND (1/1/2024: không) được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 19).

13. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND
Nguyên giá	
Số dư đầu kỳ và số dư cuối kỳ	211.446.165
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu kỳ	209.154.529
Khấu hao trong kỳ	2.291.636
Số dư cuối kỳ	211.446.165
Giá trị còn lại	
Số dư đầu kỳ	2.291.636
Số dư cuối kỳ	-

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 có các tài sản có nguyên giá 211 triệu VND (1/1/2024: 156 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí nâng cấp VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	1.232.263.371	141.188.758	1.373.452.129
Tăng trong kỳ	-	607.600.000	607.600.000
Phân bổ trong kỳ	(416.215.900)	(237.828.003)	(654.043.903)
Số dư cuối kỳ	816.047.471	510.960.755	1.327.008.226

15. Phải trả người bán ngắn hạn

(a) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Công ty TNHH Chế biến lương thực Trường Thắng	1.002.962.000	-
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	655.558.329	-
Công ty TNHH Công nghệ Nồi hơi Phú Hưng	426.597.862	744.812.217
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	391.262.669	219.877.209
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	1.592.388.000
Các nhà cung cấp khác	1.438.912.155	1.717.280.180
	3.915.293.015	4.274.357.606

(b) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/ Số có khả năng trả nợ	
	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn	655.558.329	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	391.262.669	219.877.209
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	-	1.592.388.000

Khoản phải trả thương mại cho các bên liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và phải trả khi được yêu cầu.

16. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2024 VND	Số phát sinh trong kỳ VND	Số đã nộp/ Cấn trừ trong kỳ VND	30/6/2024 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	40.255.127.628	62.925.533.184	(88.335.566.328)	14.845.094.484
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.822.163.739	431.286.659	(1.888.185.478)	365.264.920
Thuế giá trị gia tăng	6.098.970.587	12.731.816.958	(15.361.206.693)	3.469.580.852
Thuế thu nhập cá nhân	76.025.978	437.754.048	(285.170.483)	228.609.543
Thuế tài nguyên	13.877.840	44.405.440	(47.888.400)	10.394.880
Các loại thuế khác	-	3.000.000	(3.000.000)	-
	48.266.165.772	76.573.796.289	(105.921.017.382)	18.918.944.679

17. Chi phí phải trả

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Chi phí sử dụng vỏ chai	269.664.115	-
Chi phí điện	215.171.100	192.730.800
Chi phí lãi vay	14.041.688	-
Chi phí khác	1.357.580.686	1.159.223.732
	1.856.457.589	1.351.954.532

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Cổ tức	274.560.000	6.864.000
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	210.000.000	210.000.000
Phải trả khác	448.176.057	594.325.068
	932.736.057	811.189.068

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong kỳ Tăng VND	Giảm VND	30/6/2024 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	-	122.460.273.252	(104.846.678.431)	17.613.594.821

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh 4	VND	3,2%	17.613.594.821	-

Khoản vay từ Ngân hàng Vietinbank – Chi nhánh 4 được đảm bảo bằng tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 là 147.052 triệu VND (1/1/2024: không) (Thuyết minh 12).

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được dùng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty.

Biến động quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	**30/6/2023**
	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ	261.508.032	365.109.481
Tăng khác	-	900.000
Sử dụng trong kỳ	-	(349.500.000)
Điều chỉnh (Thuyết minh 22)	(244.998.551)	-
Số dư cuối kỳ	16.509.481	16.509.481

21. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	**30/6/2024**	**1/1/2024**
		VND	**VND**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả			
Thay đổi khấu hao tài sản cố định	20%	768.512.120	992.572.546

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	120.120.000.000	27.919.729.439	47.167.238.448	195.206.967.887
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	5.565.071.196	5.565.071.196
Cổ tức	-	-	(12.012.000.000)	(12.012.000.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	120.120.000.000	27.919.729.439	40.720.309.644	188.760.039.083
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	(665.100.175)	(665.100.175)
Trích quỹ hoạt động xã hội	-	-	(244.998.551)	(244.998.551)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	(244.998.551)	(244.998.551)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	120.120.000.000	27.919.729.439	39.565.212.367	187.604.941.806
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	254.487.251	254.487.251
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	(6.006.000.000)	(6.006.000.000)
Điều chỉnh quỹ hoạt động xã hội	-	-	244.998.551	244.998.551
Điều chỉnh quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	244.998.551	244.998.551
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2024	120.120.000.000	27.919.729.439	34.303.696.720	182.343.426.159

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2024 và 1/1/2024	
	Số cổ phiếu	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	120.120.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	12.012.000	120.120.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong kỳ kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023.

24. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông của Công ty đã quyết nghị chia cổ tức cho các cổ đông trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc			
	30/6/2024		30/6/2023	
	Tỷ lệ phần trăm trên mệnh giá	**VND**	**Tỷ lệ phần trăm trên mệnh giá**	**VND**
Cổ tức đã công bố trong kỳ	5%	6.006.000.000	10%	12.012.000.000

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

26. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2024 VND	1/1/2024 VND
Trong vòng một năm	476.708.749	335.524.669
Từ hai đến năm năm	1.906.834.997	1.342.098.677
Sau năm năm	14.585.643.392	10.433.660.406
	16.969.187.138	12.111.283.752

27. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán thành phẩm	62.856.142.896	71.897.828.945
▪ Cung cấp dịch vụ	975.883.364	691.697.790
▪ Doanh thu khác	1.794.263.895	1.885.538.319
	65.626.290.155	74.475.065.054

28. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Thành phẩm đã bán	59.940.718.209	61.021.552.583
▪ Dịch vụ đã cung cấp	236.502.796	242.423.779
	60.177.221.005	61.263.976.362

29. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	**30/6/2023**
	VND	**VND**
Chi phí nhân viên	2.810.618.857	2.972.165.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	711.575.254	480.829.217
Chi phí khấu hao và phân bổ	11.152.155	19.733.211
Chi phí quản lý khác	1.139.674.237	1.806.371.704
	4.673.020.503	5.279.099.575

30. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024	**30/6/2023**
	VND	**VND**
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	40.772.393.424	40.924.008.622
Chi phí nhân công và nhân viên	10.049.949.600	10.856.419.874
Chi phí khấu hao và phân bổ	10.480.618.691	10.454.491.013
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.970.280.046	2.905.303.130
Chi phí khác	3.650.375.989	5.328.459.948

31. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2024	**30/6/2023**
	VND	**VND**
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	431.286.659	1.583.248.349
(Lợi ích)/chi phí thuế hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(224.060.426)	11.871.104
	207.226.233	1.595.119.453

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	461.713.484	7.160.190.649
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	92.342.697	1.432.038.130
Chi phí không được khấu trừ thuế	114.883.536	163.081.323
	207.226.233	1.595.119.453

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất thuế thu nhập thông thường trên lợi nhuận tính thuế. Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho các doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lợi nhuận thuần trong kì	254.487.251	5.565.071.196
Ước tính trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	(278.253.560)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	254.487.251	5.286.817.636

Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi được ước tính dựa vào số được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 và ngày 30 tháng 6 năm 2023. Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ báo cáo là 12.012.000 cổ phiếu.

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21	440

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn		
Bán hàng (không bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt)	62.856.142.896	71.897.828.945
Mua nguyên vật liệu	28.085.254.621	21.152.966.931
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây		
Cổ tức	1.201.200.000	1.201.200.000
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	432.120.193
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Mua nguyên vật liệu	-	39.532.500
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn		
Bán bao bì	-	240.625.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	831.031.975	7.040.120
Chi phí sử dụng vỏ chai	158.690.241	197.769.054
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn – Lâm Đồng		
Mua nguyên vật liệu	-	33.295.500

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch Giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2024 VND	30/6/2023 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Cơ khí Sa Be Co		
Mua dịch vụ	125.000.000	30.000.000
Hội đồng Quản trị		
Lương và thưởng		
Bà Phạm Thị Hồng Hạnh – Chủ tịch	108.000.000	248.500.000
Ông Nguyễn Văn Đồi – Thành viên	60.000.000	148.500.000
Ông Nguyễn Xuân Hải – Thành viên	60.000.000	148.500.000
Ông Phạm Hồng Minh– Thành viên	60.000.000	148.500.000
Ông Trần Nguyên Trung – Thành viên	60.000.000	148.500.000
Nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương, thưởng và phúc lợi	935.408.610	1.257.098.269
Ban Kiểm soát		
Lương và thưởng		
Ông Nguyễn Tấn Phiên – Trưởng ban	48.000.000	97.000.000
Bà Dương Thị Thúy Hồng – Thành viên	24.000.000	41.000.000
Bà Trần Thị Ngọc Diệp – Thành viên	24.000.000	41.000.000

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2024 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Ngày 12 tháng 8 năm 2024

Người lập:	Người kiểm tra:	Người duyệt:
Trần Thị Thảo	Trần Thị Chất	Trịnh Công Vinh
Kế toán Tổng hợp	*Kế toán Trưởng*	*Giám đốc*